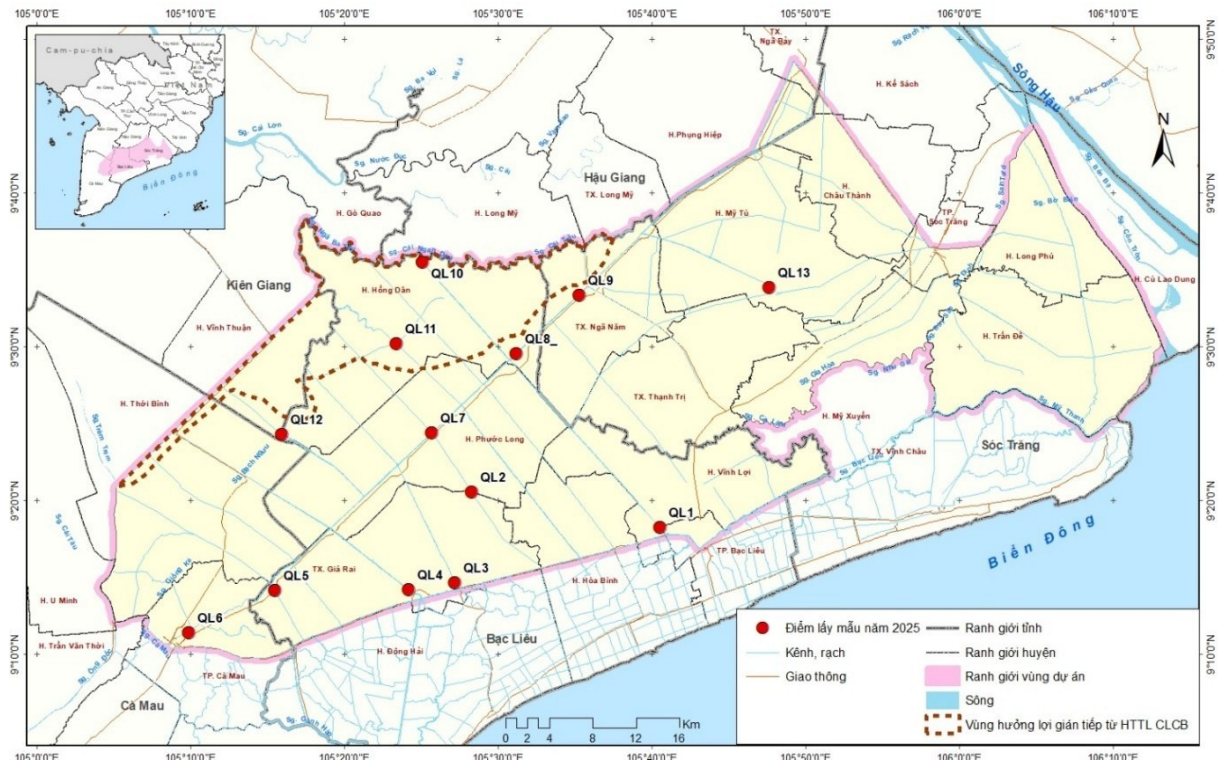


BẢN TIN TUẦN KỲ 08

“Đợt đo ngày 29/03/2025, dự báo từ 11/04/2025 đến 17/04/2025”

1. Vị trí lấy mẫu

Vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước được chọn để bảo đảm không chế đều chất lượng nước trong khu vực giám sát, kiểm soát được các tác động bên ngoài, đánh giá được các nguồn thải, phục vụ cho mô hình dự báo chất lượng nước. Nhiệm vụ quan trắc 13 điểm phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình sau:



Hình 1: Sơ đồ vị trí các điểm giám sát chất lượng nước năm 2025

2. Dự báo chất lượng nước ngày 11/04÷17/04/2025

Kết quả dự báo các chỉ số chính bao gồm: độ mặn, DO, BOD₅, TN. Bảng giá trị dự báo các thông số được thể hiện dưới đây:

2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo dao động 0,13÷26,36‰. Tại tiểu vùng ngọt hóa, độ mặn dự báo hầu hết nhỏ hơn ranh mặn 2‰ đảm bảo nước ngọt cho sản xuất nông nghiệp. Tại tiểu vùng chuyển đổi, độ mặn tiếp tục duy trì ở mức phù hợp cho nuôi trồng thủy sản, dao động từ 10‰ - 20‰ tại hầu hết các vị trí. Riêng khu vực QL10 có độ mặn dao động từ 2,50‰ - 3,62‰, vẫn dưới mức 5‰, chưa hoàn toàn thích hợp cho nuôi tôm.

Bảng 1: Giá trị dự báo độ mặn tại các điểm giám sát từ 11/04÷17/04/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo							%	
		11/04	12/04	13/04	14/04	15/04	16/04	17/04	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	1,28	1,31	1,34	1,37	1,39	1,39	1,37	1,28	1,39
QL2		0,53	0,36	0,19	0,35	0,15	0,51	0,33	0,15	0,53
QL8		1,24	1,27	1,32	1,36	1,35	1,36	1,35	1,24	1,36
QL9		0,27	0,16	0,25	0,28	0,28	0,17	0,30	0,16	0,30
QL13		0,17	0,26	0,29	0,17	0,24	0,13	0,16	0,13	0,29
QL3	Chuyển đổi	21,18	21,06	20,64	19,83	18,32	15,91	13,50	13,50	21,18
QL4		21,49	20,56	21,49	23,16	23,59	22,83	19,34	19,34	23,59
QL5		23,21	22,14	21,11	20,73	22,72	25,18	26,36	20,73	26,36
QL6		21,74	22,34	22,87	23,15	23,37	23,78	24,24	21,74	24,24
QL7		23,83	23,61	23,15	22,60	21,54	18,54	18,80	18,54	23,83
QL10		2,55	2,46	2,43	2,54	2,82	3,10	3,23	2,43	3,23
QL11		8,66	8,60	8,53	8,48	8,45	8,43	8,37	8,37	8,66
QL12		16,91	16,37	16,22	17,16	18,15	18,98	19,98	16,22	19,98
Ranh mặn		<1 %	1%-4%		>4%					

2.2. Oxy hòa tan (DO)

Kết quả dự báo hàm lượng DO trong tuần dao động trong khoảng 3,48÷5,90 mg/l. Hầu hết các vị trí đều có hàm lượng DO đạt QCVN08:2023/BTNMT, Bảng 2 mức B đảm bảo nhu cầu cấp nước canh tác nông nghiệp. Các điểm quan trắc trong vùng ngọt hoá đa phần trên mức 5mg/l, trừ QL1 có nồng độ DO thấp dưới mức B. Các vị trí thuộc tiểu vùng chuyển đổi tiếp tục duy trì hàm lượng DO ổn định, trừ QL10 và QL11 được dự báo dưới mức B, cần có biện pháp xử lý thích hợp trước khi đưa vào ao nuôi tôm.

Bảng 2: Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 11/04÷17/04/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo							mg/l	
		11/04	12/04	13/04	14/04	15/04	16/04	17/04	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	3,48	3,70	3,96	4,19	4,35	4,42	4,42	3,48	4,42
QL2		5,65	5,68	5,71	5,73	5,75	5,76	5,76	5,65	5,76

QL8		5,52	5,53	5,52	5,51	5,49	5,47	5,43	5,43	5,53
QL9		5,33	5,30	5,70	5,70	5,70	5,71	5,71	5,30	5,71
QL13		5,82	5,82	5,82	5,80	5,80	5,78	5,76	5,76	5,82
QL3	Chuyển đổi	5,68	5,67	5,65	5,59	5,51	5,43	5,83	5,43	5,83
QL4		5,90	5,69	5,54	5,50	5,52	5,52	5,53	5,50	5,90
QL5		5,71	5,79	5,86	5,88	5,87	5,85	5,83	5,71	5,88
QL6		5,60	5,57	5,50	5,42	5,34	5,30	5,29	5,29	5,60
QL7		5,11	5,14	5,11	5,03	4,96	4,95	4,96	4,95	5,14
QL10		4,44	4,46	4,41	4,33	4,24	4,19	4,18	4,18	4,46
QL11		5,53	5,54	5,53	5,52	5,51	5,51	5,51	5,51	5,54
QL12		5,34	5,34	5,33	5,33	5,33	5,33	5,33	5,33	5,34
QCVN08:2023 (Bảng 2)		Đạt mức A: $\geq 6,0$			Đạt mức B: $\geq 5,0$		Không đạt mức B: $< 5,0$			

2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD₅)

Hàm lượng BOD₅ trong tuần dự báo dao động từ 7,31 – 19,27 mg/l, nhìn chung vẫn cao so với quy chuẩn cho phép (QCVN08:2023/BTNMT). Mức BOD₅ tại tiểu vùng ngọt hóa có xu hướng giảm nhẹ so với tuần trước nhưng vẫn dao động ở mức cao, chủ yếu trên 8 mg/l. Trong tiểu vùng chuyển đổi, BOD₅ tiếp tục duy trì ở mức cao, dao động từ 7,31 – 16,34 mg/l, cho thấy nước vẫn chịu tác động từ ô nhiễm hữu cơ. Các điểm như QL6, QL11 có mức BOD₅ cao trên 11mg/l, phản ánh tình trạng chất lượng nước vẫn còn ô nhiễm hữu cơ nặng.

Bảng 3: Giá trị dự báo BOD₅ tại các điểm giám sát từ 11/04÷17/04/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo							mg/l	
		11/04	12/04	13/04	14/04	15/04	16/04	17/04	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	18,14	18,49	19,03	19,27	19,22	18,86	18,77	18,14	19,27
QL2		7,50	7,90	8,26	8,12	8,07	8,09	8,07	7,50	8,26
QL8		8,70	8,69	8,69	8,73	8,81	8,90	8,99	8,69	8,99
QL9		10,64	10,74	10,83	10,85	10,82	10,82	10,83	10,64	10,85
QL13		9,68	9,71	9,82	10,01	10,20	10,33	10,41	9,68	10,41
QL3	Chuyển đổi	13,20	13,14	13,03	12,99	12,98	13,09	13,07	12,98	13,20
QL4		7,95	8,08	8,21	8,36	8,33	8,31	8,27	7,95	8,36
QL5		10,58	10,76	10,88	10,90	10,87	10,79	10,68	10,58	10,90
QL6		14,85	15,23	15,67	16,09	16,34	16,33	16,08	14,85	16,34
QL7		14,86	13,01	13,07	13,30	13,45	13,62	13,68	13,01	14,86
QL10		7,31	7,31	7,31	7,32	7,33	7,34	7,36	7,31	7,36
QL11		10,76	10,69	10,64	10,71	10,75	10,77	11,21	10,64	11,21
QL12		7,68	7,85	7,85	7,93	7,94	7,89	7,90	7,68	7,94
QCVN08:2023 (Bảng 2)		Đạt mức A: ≤ 4			Đạt mức B: ≤ 6			Không đạt mức B: > 6		

2.4. Tổng Nito (TN)

Giá trị TN trong tuần dao động từ 0,6 - 5,94 mg/l. Trong tiểu vùng ngọt hóa, hầu hết các vị trí có giá trị TN đạt mức B theo QCVN08:2023/BTNMT, đảm bảo điều kiện sử dụng cho tưới tiêu nông nghiệp. Tuy nhiên, tại vị trí QL1, giá trị TN có xu hướng cao và dao động từ 3,94 - 5,94 mg/l, vượt mức B, cần có biện pháp xử lý phù hợp trước khi sử dụng nước. Đối với vùng chuyển đổi, hàm lượng TN đa phần nằm từ mức B trở lên theo Bảng 2, QCVN08:2023/BTNMT, đảm bảo nhu cầu cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên cần chú ý giá trị TN cao vượt mức B tại vị trí QL6, QL7.

Bảng 4: Giá trị dự báo TN tại các điểm giám sát từ 11/04÷17/04/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo							mg/l	
		11/04	12/04	13/04	14/04	15/04	16/04	17/04	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	5,10	4,85	5,08	5,94	4,61	3,94	4,43	3,94	5,94
QL2		0,98	0,97	0,96	0,94	0,93	0,93	0,93	0,93	0,98
QL8		1,16	1,18	1,19	1,20	1,20	1,20	1,20	1,16	1,20
QL9		0,94	0,96	0,96	0,96	0,94	0,93	0,93	0,93	0,96
QL13		0,80	0,78	0,76	0,74	0,73	0,72	0,72	0,72	0,80
QL3	Chuyển đổi	1,89	1,85	1,81	1,76	1,72	1,71	1,73	1,71	1,89
QL4		1,10	1,13	1,16	1,17	1,17	1,15	1,14	1,10	1,17
QL5		1,08	1,08	1,09	1,10	1,13	1,14	1,15	1,08	1,15
QL6		1,68	1,95	2,02	1,92	1,75	1,55	1,42	1,42	2,02
QL7		3,24	3,26	3,24	3,17	3,18	3,33	3,49	3,17	3,49
QL10		0,73	0,68	0,63	0,60	0,60	0,64	0,69	0,60	0,73
QL11		0,87	0,99	1,17	1,45	1,73	1,91	1,87	0,87	1,91
QL12		1,00	1,08	1,14	1,18	1,19	1,19	1,16	1,00	1,19
QCVN08:2023 (Bảng 2)		Đạt mức A: ≤ 0,6			Đạt mức B: ≤ 1,5			Không đạt mức B: > 1,5		

Khuyến cáo: Trong thời gian dự báo, độ mặn tại tiểu vùng chuyển đổi cao phù hợp cho việc lấy nước nuôi trồng thủy sản ($>5\%$) ngoại trừ vị trí QL10. Nồng độ Oxy hoà tan mặc dù không có sự thay đổi đáng kể so với tuần trước, vẫn cần theo dõi thêm tại QL1 và QL10 vì đây là những vị trí có DO thấp hơn mức trung bình, có thể ảnh hưởng đến chất lượng nước cho sản xuất nông nghiệp và sinh thái thủy sinh. Nhìn chung, nước tại cả hai tiểu vùng vẫn cần phải xử lý ô nhiễm hữu cơ trước khi phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Nơi nhận

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&MT, CTTL, Công ty khai thác công trình thủy lợi các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cà Mau;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi (để b/c);
- Webgis Cục Thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (để b/c);

Lưu TT TNB&ĐB


VIỆN TRƯỞNG
KỶ THUẬT BIỂN
Phạm Văn Tùng